

NGHIÊN CỨU ĐOẢN NGỮ ĐỒNG VỊ DẠNG “DANH TỪ + ĐẠI TỪ” TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI (CÓ ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG VIỆT)

Nguyễn Thị Thu Hà*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 29 tháng 12 năm 2016

Chỉnh sửa ngày 29 tháng 05 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 31 tháng 07 năm 2017

Tóm tắt: Đoản ngữ đồng vị nói chung có một tầm quan trọng nhất định trong các dạng đoản ngữ. Trên cơ sở các nghiên cứu đã có, bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp, miêu tả, phân tích, đối chiếu ngôn ngữ, tập trung khảo sát đoản ngữ đồng vị dạng “danh từ + đại từ” trong tiếng Hán hiện đại trên bình diện kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa và từ vựng, từ đó đối chiếu so sánh với dạng tương đương trong tiếng Việt để tìm ra những điểm tương đồng và dị biệt giữa hai ngôn ngữ, phục vụ cho việc học tập và giảng dạy tiếng Hán ở Việt Nam nói chung và ở Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội nói riêng.

Từ khóa: Đoản ngữ đồng vị, kết cấu “danh từ + đại từ”, tiếng Hán, tiếng Việt

1. Đặt vấn đề

Đoản ngữ đồng vị là một dạng đoản ngữ hiện vẫn gây tranh cãi trên diễn đàn ngữ pháp Trung Quốc. Bởi bản thân kết cấu đoản ngữ có đặc thù riêng về dạng thức ngữ pháp, quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần cấu tạo, thậm chí cả trong bình diện ngữ dụng nên giới chuyên gia ngữ pháp Trung Quốc vẫn phân chia thành hai trường phái chính. Một trường phái nhập dạng đoản ngữ này vào một dạng đặc biệt của đoản ngữ chính phụ vì nó mang nhiều đặc điểm của đoản ngữ chính phụ. Trường phái còn lại chủ trương tách thành một loại đoản ngữ riêng biệt và đặt tên là “đoản ngữ đồng vị”. Dạng thức trong đoản ngữ đồng vị tương đối đa dạng nhưng chủ yếu gồm ba loại chính. Dạng danh từ kết hợp với danh từ, ví dụ: 马敏校长 (hiệu trưởng Mã Mẫn), dạng danh từ kết hợp với đại từ, ví dụ: 人民自己 (bản thân người dân) và dạng mang theo kí hiệu, ví dụ: 王强这个人 (‘cái’ cậu Vương Cường này).

Trong bài viết này, chúng tôi lựa chọn đoản ngữ đồng vị dạng “danh từ + đại từ” trong dạng danh từ kết hợp với đại từ nói chung để tiến hành nghiên cứu, từ đó tiến hành so sánh đối chiếu với tiếng Việt để tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai thứ tiếng, phục vụ cho công việc giảng dạy tiếng Hán tại Việt Nam. Vì qua thực tế giảng dạy, chúng tôi nhận thấy sinh viên khi sử dụng tiếng Trung Quốc thường không sử dụng dạng thức này mà chỉ lựa chọn sử dụng các dạng thức kết cấu thường gặp khác làm cho việc ứng dụng ngôn ngữ đôi khi mang tính cứng nhắc, đơn điệu không hợp văn phong người Trung Quốc.

Trên cơ sở kế thừa những thành quả nghiên cứu đi trước, chúng tôi kết hợp sử dụng các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ như: tổng hợp, miêu tả, phân tích, đối chiếu ngôn ngữ để tìm ra những điểm tương đồng và dị biệt của đoản ngữ đồng vị có dạng danh từ kết hợp với đại từ trên bình diện kết cấu ngữ pháp, quan hệ ngữ nghĩa và giá trị ngữ dụng của dạng đoản ngữ này.

* ĐT.: 84-1237711855

Email: nguyenthuha123@yahoo.com

2. Đoàn ngữ đồng vị dạng thức “danh từ + đại từ”

Tại Trung Quốc, từ thập kỉ năm mươi của thế kỉ 20, các nhà nghiên cứu ngữ pháp như 黎锦熙 (Lê Cẩm Hy), 吕叔湘 (Lữ Thúc Tương), 朱德熙 (Chu Đức Hy), hay thập kỉ tám mươi như 胡裕树 (Hồ Dục Thụ), 张志公 (Trương Chí Công) đến thế kỉ 21 như 邢福义 (Hành Phúc Nghĩa), 刘街生 (Lưu Giai Sinh) ... đều đã đề cập đến nhưng vẫn chưa có sự thống nhất về phân loại, quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần cấu tạo cũng như giá trị ngữ dụng của dạng đoàn ngữ này. 黎锦熙 (Chu Đức Hy), 黄河 (Hoàng Hà), 刘泽民 (Lưu Trạch Dân) qui vào đoàn ngữ chính phụ (trong tiếng Hán gọi là đoàn ngữ phụ chính) vì cho rằng định ngữ có thể chỉ toàn bộ kết cấu chính phụ, 吕叔湘 (Lữ Thúc Tương), 范晓 (Phạm Hiều), 张志公 (Trương Chí Công), 赵元任 (Triệu Nguyên Nhiệm) qui vào đoàn ngữ đẳng lập vì cho rằng quan hệ ngữ nghĩa giữa hai thành phần cấu thành là quan hệ đẳng lập. 邢福义 (Hành Phúc Nghĩa), 刘街生 (Lưu Giai Sinh) lại cho rằng “quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần nằm giữa kết cấu của đoàn ngữ chính phụ và đẳng lập”. Vậy theo quan điểm này, đoàn ngữ này cần được tách thành loại riêng và gọi tên là “đoàn ngữ đồng vị”. Chúng tôi đồng nhất với quan điểm của 邢福义 (Hành Phúc Nghĩa), 刘街生 (Lưu Giai Sinh) là tách riêng thành đoàn ngữ đồng vị, và tập chung nghiên cứu ba bình diện của dạng “danh từ + đại từ” để khảo sát các dạng thức, quan hệ ngữ nghĩa và ngữ dụng của chúng.

2.1. Kết cấu ngữ pháp và quan hệ ngữ nghĩa của dạng “danh từ + đại từ”

Các dạng kết cấu cơ bản của đoàn ngữ gồm: 哥哥你 (anh anh), 老兄我 (anh tôi), 老师您 (thầy thầy), 王强他们 (Vương Cường họ), 统治者自己 (bọn thống trị), 人类自己 (nhân loại/tự/bản thân).....

Trong tiếng Hán, thành phần đứng trước của dạng thức này thường là danh từ chung,

nhưng cũng có thể là danh từ riêng. Thành phần đứng sau thường là đại từ nhân xưng.

Quan hệ ngữ nghĩa giữa hai thành phần cấu tạo là quan hệ thống nhất giữa quan hệ đẳng lập và quan hệ tu sức. Điều đó được thể hiện ở chỗ không thể thêm trợ từ “的” (de) vào giữa, sự xuất hiện của thành phần đứng sau có tác dụng tránh cho đoàn ngữ bị đồng nhất với dạng đoàn ngữ khác, và có tác dụng hồi chỉ (nhắc lại danh từ đứng trước). Và cũng từ mối quan hệ ngữ nghĩa này chúng ta có thể thấy chỉ có đại từ nhân xưng và số ít là đại từ phản thân mới có thể kết hợp với danh từ đứng trước còn các loại đại từ khác lại có chức năng riêng, không thể kết hợp với danh từ để tạo thành đoàn ngữ đồng vị dạng này được. Đây cũng chính là mối quan hệ ngữ nghĩa cơ bản của dạng thức danh từ kết hợp với đại từ nói chung. Dưới đây là các mối quan hệ ngữ nghĩa của từng dạng cụ thể.

2.2. Khảo sát và phân tích quan hệ ngữ nghĩa của kết cấu “danh từ + đại từ”

Theo lí thuyết ngữ dụng, chức năng của các đại từ khác nhau nên khi kết hợp với các danh từ đứng trước để tạo thành đoàn ngữ đồng vị chúng cũng có sự khác nhau, tần suất xuất hiện cũng khác nhau. Thông qua khảo sát 500 ví dụ tiếng Hán trong kho ngữ liệu Trường Đại học Bắc Kinh, chúng tôi kết hợp sử dụng kết quả nghiên cứu chức năng, tần suất xuất hiện của các đại từ trong lí thuyết ngữ dụng và của tác giả Lưu Giai Sinh cùng với kết quả nghiên cứu trong luận án của Nguyễn Thị Thu Hà để làm tham chiếu và kết luận cho khảo sát các dạng kết cấu đồng vị “danh từ + đại từ” trong tiếng Hán hiện đại dưới đây.

2.2.1. Dạng danh từ xưng hô + đại từ nhân xưng

Ví dụ: 哥哥你 (anh anh), 姐姐我 (chị tôi)

Trong tiếng Hán hiện đại 你, 我 còn có dạng số nhiều là 你们, 我们, nhưng thường chỉ đối tượng giao tiếp trực tiếp. Các đoàn ngữ đồng vị dạng này thường dùng trong khẩu ngữ (xem mục 2.3), đại từ 你(们), 我(们) phải

có điều kiện mới kết hợp được với danh từ đứng trước, nên cần có sự ngừng ngắt logic với danh từ phía trước, và danh từ phía trước thường là một dạng đề ngữ của câu.

2.2.2. Dạng danh từ chung chỉ người + đại từ nhân xưng

Ví dụ: 张丽她 (Trương Lệ chị ấy), 书记你 (bí thư ông), 司机他 (lái xe anh), 胖子他 ('thằng' béo nó)

Hai thành phần cấu tạo nên dạng đoản ngữ đồng vị này cùng chung sở chỉ và thường là chỉ tương đương.

Khi đại từ nhân xưng phía sau là dạng số nhiều, ví dụ 张丽她们 (Trương Lệ họ), 胖子他们 ('bọn' béo chúng) sẽ mang đặc điểm cùng chỉ một đối tượng do danh từ xác định cùng với nhóm người khác có liên quan đến danh từ đó tạo thành. Thành phần cấu tạo trước sau không chỉ cùng một sự vật, sự việc, và vẫn được coi là đoản ngữ đồng vị.

Ngoài ra, khi phía trước là danh từ phức, ví dụ 父母他们 (bố mẹ họ), danh từ quan hệ của dạng này đa phần chỉ có thể kết hợp với "他们/她们", (họ) và thường mang nhiều ý nghĩa. "父母他们" vừa có thể là chỉ cả hai đối tượng, vừa có thể là chỉ một hoặc nhiều hơn hai đối tượng.

2.2.3. Dạng danh từ xưng hô + đại từ phản thân

Ví dụ: 先生自己 (ngài bản thân), 姐姐自己 (chị bản thân)

Với dạng thức này, chúng tôi có chung quan điểm với tác giả Lưu Giai Sinh, coi đây là dạng điển hình của đoản ngữ đồng vị dạng danh từ kết hợp với đại từ trong tiếng Hán hiện đại vì chúng xuất hiện với tần suất nhiều nhất, thường sử dụng trong nhiều ngữ cảnh ngôn ngữ.

2.2.4. Dạng các loại danh từ khác + đại từ phản thân

- 1) Danh từ riêng + đại từ phản thân
文格本人 (Văn Các bản thân)
- 2) Danh từ tập hợp + đại từ phản thân
人民自己 (nhân dân bản thân)

3) Danh từ học hàm, chức vụ + đại từ phản thân

经理自己 (giám đốc bản thân), 教授自己 (giáo sư bản thân)

4) Danh từ nghề nghiệp + đại từ phản thân
教师自己 (thầy giáo bản thân), 律师自己 (luật sư bản thân)

5) Danh từ chỉ loại tính chất + đại từ phản thân

领导本人 (bản thân lãnh đạo/chính lãnh đạo), 名人自己 (bản thân minh tinh/chính minh tinh)

6) Danh từ đơn/phức + đại từ phản thân

父亲自己 (bố bản thân), 小两口自己 (vợ chồng bản thân), 名字本身 (bản thân tên gọi)

Từ các dạng kết cấu trên, ta thấy các danh từ của dạng thức này đều kết hợp tương đối tự do với đại từ phản thân "本人" (bản thân), "自己" (tự/bản thân) để tạo thành đoản ngữ đồng vị thường gặp trong tiếng Hán hiện đại. Và cũng dễ dàng nhận thấy, ngoài đại từ tổng thể "大家, 大伙儿" (mọi người) không kết hợp với danh từ để tạo thành đoản ngữ đồng vị ra thì các đại từ khác đều có thể kết hợp với danh từ để tạo thành đoản ngữ đồng vị.

Đại từ phiếm chỉ "人家, 别人" (mọi người) không thấy xuất hiện trong dạng "danh từ + đại từ".

Khi sử dụng kết cấu này trong khẩu ngữ, giữa danh từ và đại từ "本身" đôi khi có thể thêm trợ từ "的" (de) ví dụ "名字 (的) 本身" (bản thân 'của' tên gọi). Lúc này, đoản ngữ vẫn thuộc đoản ngữ đồng vị vì tính chất của nó tương đương với kết cấu đồng vị dạng "danh từ + danh từ" "首都的北京" (thủ đô 'của' Bắc Kinh).

2.3. Giá trị ngữ dụng của dạng "danh từ + đại từ"

Trong tiếng Hán hiện đại, danh từ và đại từ kết hợp tạo thành đoản ngữ đồng vị dạng "danh từ + đại từ" đa phần là đại từ nhân xưng và danh từ chỉ người. Hai thành phần cấu tạo nên đoản ngữ có thể đổi chỗ

để tạo thành dạng thức “đại từ + danh từ” mà tính chất đoản ngữ không thay đổi. Điều này cũng chứng minh tính chất đẳng lập của đoản ngữ đồng vị. Tác giả Phạm Hiểu cho rằng “một số đoản ngữ đồng vị dạng ‘danh + đại’ ” có thể đa phân, tức là các thành phần cấu thành có thể hoán vị mà tính chất đoản ngữ không thay đổi”. Đây cũng chính là tính chất đẳng lập trong đoản ngữ đồng vị. Vì vậy đây cũng là một trong những lí do cần phải tách đoản ngữ đồng vị thành một loại riêng. Ví dụ:

(1) 2月19日, 在早晨6:50闹钟的惊吵中, 我张三闭着眼睛, 僵尸般的坐起来, 艰难的穿了衣服, 摸起昨天穿过的袜子就套, 还好张三我没有脚气, 就将就着再穿一天吧! 衣服总算是穿好了, 可是我那耷拉的眼皮还是睁不开, 哎多怪我晚上睡的太晚, 晚就得了, 为什么还要做一夜的梦! 勉强睁开一条缝, 稀里糊涂刷了牙, 洗了脸, 才想起来隐形眼镜还没带。

(qzone.qq.com 2009|2|19)

Trong ví dụ (1), “我张三” (tôi Trương Tam) và “张三我” (Trương Tam tôi) là hai đoản ngữ có thành phần cấu tạo ngược nhau, nhưng vẫn thuộc loại đoản ngữ đồng vị, chỉ khác nhau ở điểm dạng “đại từ + danh từ” là dạng kết cấu điển hình của đoản ngữ, còn dạng “danh từ + đại từ” thường chủ yếu tập trung vào chức năng chỉ thị xưng hô. Trong bình diện ngữ dụng, đại từ đứng sau ngoài chức năng nhấn mạnh hồi chỉ ra còn có tác dụng kéo dài ngữ khí.

Trong trường hợp dạng thức “danh từ + đại từ” được sử dụng ở trạng thái động, đặc biệt là đứng đầu câu thì quan hệ giữa danh từ và đại từ thường không chặt chẽ, khi nói thường có ngừng ngắt, khi viết thường thêm dấu phẩy “,” vào giữa, thậm chí có lúc còn có thành phần khác xen vào. Ví dụ:

(2) 孩子你要好好学习, 你和其它同学不一样, 全靠你自己努力了。(肖华《我和张艺谋的友谊与爱情——《往事悠悠》连载之二》)

(2’) 孩子, 你要好好学习, 你和其它同学不一样, 全靠你自己努力了。

Tóm lại, trong tiếng Hán hiện đại, nhân tố quyết định cấu thành đoản ngữ đồng vị dạng “danh từ + đại từ” là đặc trưng chức năng biểu đạt của đại từ. Trong đó, thành phần đứng sau chủ yếu mang tính hồi chỉ. Danh từ được lựa chọn để kết hợp với đại từ đứng sau có tác dụng hạn định, tu sức cho đại từ đó, chi phối đối tượng được đề cập đến. Ngược lại, đại từ lại là thành phần hồi chỉ cho danh từ đứng trước. Ngoài ra, giữa hai thành phần này không thể thêm trợ từ “的” (tiêu chí của đoản ngữ chính phụ). Đây chính là tính chất hạn định và đẳng lập cùng tồn tại song song trong đoản ngữ đồng vị nói chung và của kết cấu “danh từ + đại từ” nói riêng.

2.4. Đối chiếu dạng thức “danh từ + đại từ” của tiếng Hán và tiếng Việt

Các nhà nghiên cứu ngữ pháp Việt Nam như: Nguyễn Tài Cần, Cao Xuân Hạo, Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Hữu Quỳnh ... đều ít đề cập đến tên gọi đoản ngữ đồng vị mà chủ yếu ghép hiện tượng ngôn ngữ này vào mục “cụm chính phụ”, (tiếng Hán gọi là đoản ngữ “phụ-chính”). Riêng Nguyễn Kim Thân (1964) trong mục “Các thành phần đơn lập của câu song phần” có nhắc đến thuật ngữ “Đồng vị ngữ”. Nhưng trong các dạng đồng vị ngữ Nguyễn Kim Thân đưa ra, chỉ có một loại nhỏ trong mục “Đồng vị ngữ sóng đôi” mà ông cho là trong khẩu ngữ có dạng “tên riêng + đại từ nhân xưng (hoặc danh từ xưng hô)” như “Mèn tôi”, “Hỡi con” và một loại nhỏ nữa trong mục “Đồng vị ngữ trùng điệp” có dạng “danh từ + đại từ” như “Việt-minh người ta”, “con gái nó” là có dạng giống như dạng thức “danh từ + đại từ” mà chúng tôi khảo sát. Nhưng ở đây, Nguyễn Kim Thân cho rằng “việt minh”, “con gái”, “tôi”, “con” và “nó” đứng biệt lập, bỏ nó đi, câu vẫn không bị ảnh hưởng gì”(tr224). Chúng tôi đứng trên quan điểm đoản ngữ đồng vị được

tách thành đoản ngữ riêng, không nằm trong đoản ngữ chính phụ và chức năng ngữ pháp của nó (kể cả dạng “danh từ + đại từ”) là chủ ngữ, bổ ngữ, tân ngữ trong câu để tiến hành khảo sát.

Số lượng đại từ và từ xưng hô trong tiếng Việt nhiều hơn tiếng Hán nên thực tế sử dụng phức tạp hơn tiếng Hán, đặc biệt là đại từ ngôi thứ nhất. Vì khuôn khổ bài viết có hạn nên chúng tôi chỉ sử dụng những đại từ tiêu biểu của tiếng Việt như “tôi”, “chúng tôi”, “người ta”, “họ”... để tiến hành đối chiếu. Các đại từ này chủ yếu kết hợp với danh từ tạo thành các đoản ngữ đồng vị như: Học sinh chúng tôi, công ty người ta, bọn (giặc) chúng, (thằng) Thắng nó, mẹ con nó, (mấy) thằng chúng mày. Cụ thể như sau:

2.4.1. Dạng “danh từ + đại từ nhân xưng”

Ví dụ: Học sinh chúng tôi (我们学生)
(chúng tôi học sinh)

Với dạng thức này, tiếng Hán có thứ tự ngược với tiếng Việt, ở trạng thái tĩnh, trong tiếng Hán sẽ là đoản ngữ đa nghĩa, vừa có thể là đoản ngữ đồng vị, vừa có thể là đoản ngữ chính phụ mặc dù giữa chúng không xuất hiện trợ từ “的” (của), nhưng trong tiếng Việt thường chỉ có một ý nghĩa và là đoản ngữ đồng vị phụ chỉ tương đương. Nếu muốn diễn đạt ở dạng đoản ngữ chính phụ, tiếng Việt phải thêm trợ từ sở hữu “của” vào giữa. Ví dụ:

(3) Thời học sinh chúng tôi học môn lịch sử. (我们学生)

(3') Thời học sinh của chúng tôi học môn lịch sử. (我们的学生)

Trong tiếng Hán và tiếng Việt, nếu không phải quan hệ thân thuộc thì khi diễn đạt nghĩa sở hữu, cần phải thêm trợ từ sở hữu “của” vào giữa thành phần chính và phụ. Vì vậy giữa “học sinh” và “chúng tôi” trong ví dụ 3 không thêm “của”. Thành phần “chúng tôi” trong đoản ngữ có tác dụng hạn định, bổ sung ý nghĩa cho “học sinh” và “chúng tôi” mang

tính chất phụ chỉ cho thành phần “học sinh” đứng trước. Nghĩa của đoản ngữ là “những người học sinh chúng tôi”, tính chất của đoản ngữ chính là đoản ngữ đồng vị. Trong ví dụ 3', giữa “học sinh” và “chúng tôi” có trợ từ sở hữu, quan hệ giữa hai thành phần là quan hệ sở thuộc nên tính chất của đoản ngữ là đoản ngữ chính phụ. Khi biểu đạt mang đậm sắc thái khẩu ngữ thì hai thành phần này có thể hoán vị. Tính chất của đoản ngữ vẫn là đoản ngữ đồng vị nhưng dạng thức thì ngược lại, trở thành dạng “đại từ + danh từ”, nhưng giữa hai thành phần thường thêm dấu phẩy (,) và thêm phụ từ “những”, “bọn”. Ví dụ:

(4) Chúng tôi, những người dân Việt Nam sẵn sàng chiến đấu vì tổ quốc. (我们越南人)

(5) Chúng bay, bọn cướp nước sẽ phải đền tội. (你们这些侵略者)

Khi sử dụng ở thể nguyên dạng, đoản ngữ mang sắc thái trung tính, sắc thái khẩu ngữ cũng không mạnh mẽ như khi đảo trật tự các thành phần cấu tạo. Còn khi sử dụng dạng đảo trật tự thành phần cấu tạo này, đại từ đứng trước “chúng tôi”, “chúng bay” nhấn mạnh vào chỉ sự phân biệt, thành phần đứng sau mang ý nghĩa thuyết minh, nói rõ, tương đương với dạng mang kí hiệu “这/那” (đây/này/kia) trong tiếng Hán và mang đậm sắc thái khẩu ngữ, thường dùng trong các buổi lễ tuyên thệ, tuyên bố. Và có thể đảo ngược vị trí tùy theo ngữ cảnh. Ví dụ:

(6) Chúng bay, bọn cướp nước sẽ phải đền tội. → Bọn cướp nước chúng bay sẽ phải đền tội. (你们这些侵略者)

(7) Chúng tôi, những người dân Việt Nam sẵn sàng chiến đấu vì tổ quốc → Những người dân Việt Nam chúng tôi sẵn sàng chiến đấu vì tổ quốc (我们越南人民) (chúng tôi người dân Việt Nam)

2.4.2. Dạng “*danh từ + đại từ phiếm chỉ*”

Ví dụ: Công ty người ta “人家公司” (người ta công ty)

(8) Công ty người ta thông báo đã lâu mà sao chẳng ai để ý gì cả. (人家公司)

Đối chiếu với tiếng Hán, ta cũng thấy dạng kết cấu này có trật tự thành phần cấu tạo ngược lại hoàn toàn (đại từ phiếm chỉ+ danh từ) với tiếng Việt.

2.4.3. Dạng “*danh từ chung + đại từ chỉ thị*”

Ví dụ: Bác này/ đây “这 ‘个’ 伯伯” (này bác)

(9) Bác này là mẹ của bạn tôi. (这 ‘个’ 伯伯)

Dạng thức này trong tiếng Hán thường thêm số lượng từ, và thứ tự các thành phần cấu tạo cũng ngược với tiếng Việt.

2.4.4. Dạng “*(danh + danh) + đại từ*”

Ví dụ: Bọn cướp chúng “强盗他们” (cướp bọn), “鸭子它们” (vịt lũ)

(10) Bọn cướp chúng ngang nhiên xông vào cướp ngân hàng. (强盗他们)

(11) Lũ vịt chúng nó chạy đâu hết rồi? (鸭子它们)

Dạng thức này cũng có kết cấu ngược với tiếng Hán, nhưng để diễn đạt được, danh từ phía trước phải thêm danh từ chỉ loại, và đoạn ngữ mang nghĩa chỉ ngôi thứ ba, số nhiều. Ví dụ 15 là đoạn ngữ đồng vị chỉ người, còn ví dụ 16 là đoạn ngữ đồng vị chỉ vật. Thành phần đứng trước trong cả hai ví dụ đều là cụm danh từ, kết hợp với đại từ và thành phần trước sau cũng vẫn mang tính chất thống nhất của hạn định tu sức và đẳng lập.

2.4.5. Dạng “*danh từ riêng + đại từ*”

Ví dụ: Thắng nó “阿胜他” (A Thắng nó)

Trong tiếng Việt, danh từ riêng đứng trước của dạng đoạn ngữ đồng vị này thường trực tiếp kết hợp với đại từ đứng sau để chỉ đối tượng thứ ba số ít và thường dùng trong khẩu ngữ. Điểm khác biệt với tiếng Hán là danh từ riêng trong tiếng Việt ở đây thường dùng tên thường gọi, đôi khi trước danh từ riêng có

thể thêm danh từ chỉ loại “thằng”, “con”, còn trong tiếng Hán cũng dùng họ hoặc tên để gọi nhưng phía trước thường thêm tiền tố “阿”, “小” biểu thị sắc thái thân thuộc, yêu quý, nhẹ nhàng. Ví dụ:

(12) Thằng Thắng đây hay mượn tiền của bạn bè để đánh bạc lắm. (阿胜他)

2.4.6. Dạng *danh từ tập hợp + đại từ*

Ví dụ: Mẹ con nó “她们母女” (nó/chúng mẹ con), vợ chồng nhà mày “你们夫妻” (nhà mày vợ chồng)

(13) Me con nó rất hay đến thăm tôi. (她们母女)

(14) Chỉ vì vợ chồng nhà mày cho nên hôm qua quan mới hạch ông. (你们夫妻)

Dạng kết cấu này cũng có thứ tự ngược với tiếng Hán. Trong tiếng Việt cũng có thể diễn đạt thành “mấy mẹ con chúng nó” nhưng lúc này đoạn ngữ đồng vị thuộc loại đa tầng, vừa có thể là phụ chỉ tương đương, vừa có thể là phụ chỉ bất đẳng lập.

Đối chiếu các dạng thức “danh từ + đại từ” giữa hai ngôn ngữ, ta thấy tiếng Việt phong phú hơn tiếng Trung, nhiều trường hợp do sự chi phối của ngữ dụng mà trật tự các thành phần cấu tạo có thể thay đổi vị trí. Đa phần các dạng thức “danh từ + đại từ” trong tiếng Việt được thể hiện trong tiếng Hán lại là dạng “đại từ + danh từ” hoặc sử dụng thêm các thành tố khác.

3. Kết luận

Qua khảo sát, đối chiếu sơ bộ dạng thức “danh từ + đại từ” trong tiếng Hán và tiếng Việt, chúng tôi đi đến kết luận sau:

1. Đoạn ngữ đồng vị dạng “danh từ + đại từ” trong tiếng Hán hiện đại, đại từ phiếm chỉ “人家”, “别人” (người ta), tuy không xuất hiện trong dạng này nhưng nó có thể xuất hiện trong dạng thức “đại từ + danh từ”. Tuy nhiên trong tiếng Việt vẫn có thể xuất hiện vì kết cấu ngữ pháp dạng đoạn ngữ này thường có thứ tự ngược với tiếng Hán.

2. Trong một số trường hợp điển đạt, giữa hai thành phần kết cấu trong tiếng Hán có thể thêm trợ từ “的” (của) mà tính chất đoán ngữ không thay đổi, nhưng trong tiếng Việt thì lại thay đổi hoàn toàn.
3. “Danh từ + đại từ” là dạng thức điển hình của tiếng Hán, nhưng “đại từ + danh từ” là dạng thức điển hình trong tiếng Việt. Dạng thức trái ngược nhau, nhưng cũng phù hợp với đặc điểm ngữ pháp của hai thứ tiếng nói chung và đoán ngữ đồng vị nói riêng.
4. Trong cả tiếng Hán và tiếng Việt, quan hệ ngữ nghĩa giữa hai thành phần cấu tạo nên đoán ngữ là mối quan hệ thống nhất giữa hạn định tu sức và đẳng lập, bổ sung. Danh từ được lựa chọn để kết hợp với đại từ đứng sau có tác dụng hạn định, tu sức cho đại từ đó, chi phối đối tượng được đề cập đến. Ngược lại, đại từ lại là thành phần hồi chỉ cho danh từ đứng trước. Đây cũng là một trong những điểm tương đồng giữa tiếng Việt và tiếng Hán.
5. Dạng thức loại đồng vị này trong tiếng Việt phong phú, phức tạp hơn tiếng Hán vì đại từ trong tiếng Việt nhiều hơn tiếng Hán, vì hệ thống từ xưng hô mượn từ quan hệ huyết thống trong tiếng Việt nhiều hơn, phức tạp hơn tiếng Hán.
6. Đoán ngữ đồng vị dạng thức “danh từ + đại từ” trong cả tiếng Hán và tiếng Việt thường được sử dụng nhiều trong bình diện ngữ dụng.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Diệp Quang Ban (1987). *Câu đơn tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
- Trần Hoàn (1990). *Quan hệ đồng nhất trong cụm danh từ tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ (2).
- Đường Công Minh (2003). *Cấu trúc có thành phần hồi chỉ với ý nghĩa đại từ quan hệ trong tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ (4).
- Nguyễn Hữu Quỳnh (2000). *Ngữ pháp tiếng Việt hiện đại*, Nxb giáo dục, Hà Nội.

- Lê Xuân Thai (1969). *Cụm từ và phân tích câu theo cụm từ*. Tạp chí Ngôn ngữ (2).
- Nguyễn Kim Thân (1964). *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb Khoa học Xã hội.
- Đào Thị Vân (2007). *Phân phụ chú trong câu tiếng Việt xét từ phương diện quan hệ nghĩa với phần văn bản hữu quan*. Tạp chí Ngôn ngữ (12).

Tiếng Trung

- 范晓 (1980) 《关于结构和短语》 中国语文 第3期.
- 范晓 (1996). 《三个平面的语法观》 北京 北京语言文化大学出版社.
- 何自然 (1988). 《语用学概论》 湖南 湖南教育出版社.
- 洪爽, 石定栩 (2013). 《限定词短语理论与汉语的同位结构》 汉语学习第1期.
- 李文萃 (2011). 《双项同位语指称功能研究》 哈尔滨师范大学.
- 刘丹青 (1985). 《试论两类“同位短语”的区别》 语文教学与研究 第1期.
- 刘街生 (2000). 《现代汉语同位组构研究》 华中师大博士学位论文.
- 刘永耕 (1999). 《试论名词性定语的指称特点和分类——兼及同位语的指称问题》 福建师范大学学报(哲学社会科学版).
- 陆丙甫 (1999). 《从语义语用看语法形式的实质》 中国语文 第5期.
- 彭澎 (2013) 《“名数量”同位短语及其对外汉语教学分析》 湖南师范大学.
- 阮氏秋荷 (2009) 《现代汉语同位短语的多角度研究》 华中师范大学博士学位论文.
- 王忠 (2005). 同位结构的认知机制及语义关系研究, 上海师范大学硕士学位论文.
- 汪化云, 张万有 (2001) “同位短语+们” 简论 《语文研究》 第3期.
- 杨敬宇 (1998) “人称代词+指人名词” 结构的歧义” 《汉语学习》 第3期.
- 张志公 (1997) 《张志公汉语语法教学论著选》 山西教育出版社.
- 郑丽雅 (1994). 《同位短语的语用性及其相关问题》 广东教育学院学报第2期
- 朱德熙 (1961) “关于动词形容词名物化问题” 《北京大学学报》 第4期. .

DISCUSSION ON APPOSITIVE PHRASES COMPOSED OF “NOUN + PRONOUN” IN MODERN CHINESE (COMPARED WITH VIETNAMESE)

Nguyen Thi Thu Ha

*Faculty of Chinese Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Generally, “appositive phrase” is common linguistic term, and appositive phrases assume a certain importance in different types of phrases. The paper focuses on surveying appositive phrases composed of “noun + pronoun” in modern Chinese in three grammatical forms, thereby comparing and contrasting with Vietnamese equivalent forms in order to facilitate the learning and teaching of Chinese in Vietnam in general, and at the University of Languages and International Studies - Vietnam National University, Hanoi, in particular.

Keywords: appositive phrase, “noun + pronoun” construction, Chinese, Vietnamese